

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	6 – 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tiền thân là Công ty Xây dựng số 9 được thành lập từ việc hợp nhất Xí nghiệp xây dựng số 9 thuộc Công ty xây dựng Xuân Hòa, đội ván khuôn trượt công trường K3 thuộc Công ty Xây dựng số 5 theo Quyết định số 129/BXD-TC ngày 15 tháng 11 năm 1977 của Bộ xây dựng.

Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 theo Quyết định số 1731/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007318 ngày 08 tháng 4 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng nhà ở, các công trình giao thông, thủy lợi, bu-điện, cấp thoát nước, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị ngành xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải, dịch vụ trông giữ xe.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dương Văn Mậu	Ủy viên	
Ông Phạm Thái Dương	Ủy viên	
Ông Bùi Huy Thái	Ủy viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Thái Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Huy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Tùng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Bà Lại Thị Lan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Phạm Thái Dương

Số: 187./2020/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại ngày 14 tháng 8 năm 2019 và kiểm toán viên này đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại ngày 30 tháng 3 năm 2020 như sau:

- Kiểm toán viên ngoại trừ về việc Công ty chưa ghi nhận đầy đủ giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu đã ghi nhận của một số công trình xây dựng với số tiền là 29.502.913.821 đồng theo các quy định kế toán hiện hành ở Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh đầy đủ giá vốn của các công trình trên thì trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" sẽ giảm đi 23.742.253.873 đồng, "Chi phí phải trả ngắn hạn" sẽ tăng lên 5.760.659.948 đồng và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 29.502.913.821 đồng

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 / Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-24) 3244.40.44

dẫn tới chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" chuyển thành lỗ lũy kế là 28.592.526.750 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng lên là 29.502.913.821 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi tương ứng và chuyển từ "Lợi nhuận kết toán trước thuế" thành lỗ trước thuế là 19.389.746.260 đồng.

- Kiểm toán viên ngoại trừ về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông với số tiền là 1.488.996.000 đồng đã tồn đọng lâu ngày, kiểm toán viên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của khoản thu này. Theo đó, Kiểm toán viên không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh các số liệu này hay không.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2020-2019-152-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.254.258.859.467	1.385.092.199.000
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.824.000.808	18.114.820.056
1.	Tiền	111	V.01	3.824.000.808	18.114.820.056
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21.700.000.000	2.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.700.000.000	2.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		897.500.349.674	898.634.385.799
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	782.590.836.312	745.771.611.377
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17.130.262.442	26.110.100.839
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.069.615.028	7.069.615.028
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	105.257.637.008	133.706.928.871
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(14.548.001.116)	(14.023.870.316)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	330.947.981.453	464.877.728.629
1.	Hàng tồn kho	141		330.947.981.453	464.877.728.629
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		286.527.532	1.465.264.516
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	286.527.532	1.465.264.516
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.403.182.972	86.970.183.690
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		36.557.461.567	41.169.618.247
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.033.471.274	40.633.523.805
	- Nguyên giá	222		142.342.034.776	153.239.336.702
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.308.563.502)	(112.605.812.897)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	523.990.293	536.094.442
	- Nguyên giá	228		662.200.000	662.200.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138.209.707)	(126.105.558)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	33.010.468.746	33.508.903.024
1.	Nguyên giá	231		204.626.971.103	204.626.971.103
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(171.616.502.357)	(171.118.068.079)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	313.866.000	313.866.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.800.000.000	1.800.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.486.134.000)	(1.486.134.000)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.521.386.659	11.977.796.419
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.541.616.326	10.998.026.086
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		979.770.333	979.770.333
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.331.662.042.439	1.472.062.382.690

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.170.715.618.064	1.297.463.997.700
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.169.739.970.119	1.296.269.028.274
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	322.504.178.493	388.520.919.480
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	87.249.920.999	92.810.409.749
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	18.701.432.929	4.356.575.246
4.	Phải trả người lao động	314		26.443.863.073	35.901.907.887
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	149.563.729.676	162.843.905.804
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.047.710.311	2.027.116.547
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	62.556.588.219	41.398.079.697
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	500.041.165.860	567.643.133.305
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		631.380.559	766.980.559
II.	Nợ dài hạn	330		975.647.945	1.194.969.426
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	975.647.945	1.194.969.426
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.946.424.375	174.598.384.990
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	160.946.424.375	174.598.384.990
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.843.684.000	34.843.684.000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.186.169.620)	(3.186.169.620)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.826.168.646	21.826.168.646
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.537.258.651)	1.114.701.964
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.114.701.964	204.314.893
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(13.651.960.615)	910.387.071
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.331.662.042.439	1.472.062.382.690

Người lập biểu



Lưu Thị Luyện

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn



Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	474.468.247.014	540.348.581.070
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		474.468.247.014	540.348.581.070
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	465.034.553.336	509.710.776.402
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.433.693.678	30.637.804.668
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.642.726.138	5.817.533.781
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	16.199.389.436	16.552.166.608
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.969.675.828	15.507.633.255
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	10.172.727	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	10.946.605.104	12.786.635.514
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.079.747.451)	7.116.536.327
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	1.477.604.446	369.325.849
12.	Chi phí khác	32	VI.06	49.817.610	2.645.971.481
13.	Lợi nhuận khác	40		1.427.786.836	(2.276.645.632)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.651.960.615)	4.839.890.695
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	9.729.736.600
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(362.285.478)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13.651.960.615)	(4.527.560.427)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(1.167)	(387)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(1.167)	(387)

Người lập biểu



Lưu Thị Luyện

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc




Phạm Thái Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(13.651.960.615)	4.839.890.695
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.707.878.434	35.264.295.651
-	Các khoản dự phòng	03		524.130.800	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.876.845.598)	(5.817.533.781)
-	Chi phí lãi vay	06		14.969.675.828	15.507.633.255
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3.672.878.849	49.794.285.820
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		687.070.258	(26.743.754.775)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.929.747.176	109.009.464.039
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(58.776.592.726)	(172.459.306.276)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.635.146.744	(1.447.808.237)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(15.203.895.293)	(11.215.382.682)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.903.310.448)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(135.600.000)	(145.500.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		69.808.755.008	(59.111.312.559)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.806.818.182	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.700.000.000)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	3.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		395.575.007	390.877.023
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(16.497.606.811)	3.390.877.023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		175.926.584.214	414.018.637.805
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(243.528.551.659)	(439.857.096.440)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.601.967.445)	(25.838.458.635)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.290.819.248)	(81.558.894.171)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.114.820.056	90.522.756.004
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.824.000.808	8.963.861.833

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lưu Thị Luyến

Mai Xuân Toàn

Phạm Thái Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp, cung cấp dịch vụ và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng nhà ở, các công trình giao thông, thủy lợi, bưu điện, cấp thoát nước, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị ngành xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải, dịch vụ trông giữ xe.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại Ninh Bình	Phố Phúc Trì, Phường Nam Thành, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------------|-------------|
| - Cơ sở hạ tầng (hệ thống thang máy) | 10 – 20 năm |
| - Nhà cửa | 47 năm |

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	613.838.849	381.462.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.210.161.959	17.733.357.642
Cộng	3.824.000.808	18.114.820.056

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	21.700.000.000	21.700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	21.700.000.000	21.700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	21.700.000.000	21.700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm. Các khoản tiền gửi này đang đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.800.000.000	(1.486.134.000)	1.800.000.000	(1.486.134.000)
+ Công ty Cổ phần Bê tông Xuân Mai Miền Nam	1.250.000.000	(*)	1.250.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	550.000.000	(*)	550.000.000	(*)
Cộng	1.800.000.000	(1.486.134.000)	1.800.000.000	(1.486.134.000)

(*): Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính Công ty bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	782.590.836.312	745.771.611.377
- Ban Điều hành Thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	260.574.135.378	260.574.135.378
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long	70.479.805.546	74.405.022.343
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	66.274.156.566	71.414.600.470
- Công ty Cổ phần ADG Holding	29.681.993.100	34.634.244.000
- Đài phát thanh truyền hình Nghệ An	774.325.215	23.174.325.215
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	18.232.686.056	19.732.686.056
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	39.797.693.047	19.323.697.173
- Công ty TNHH MTV tư vấn và kinh doanh bất động sản TCO	47.901.516.697	7.456.708.820
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	40.282.958.021	43.101.055.092
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	208.591.566.686	191.955.136.830
Cộng	782.590.836.312	745.771.611.377

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	307.922.555.827	322.108.518.726
- Ban Điều hành Thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	260.574.135.378	260.574.135.378
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.737.459.602	14.105.325.430
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	40.282.958.021	43.101.055.092
- Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	4.027.745.281	4.027.745.281
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	116.779.000	116.779.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	110.940.000	110.940.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	40.574.764	40.574.764
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	31.963.781	31.963.781
Cộng	307.922.555.827	322.108.518.726

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.130.262.442	26.110.100.839
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.1	4.803.203.987	4.803.203.987
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	1.488.996.000	1.488.996.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.838.062.455	19.817.900.852
Cộng	17.130.262.442	26.110.100.839

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinacorex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	768.000	768.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	768.000	768.000
Cộng	768.000	768.000

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	105.257.637.008	-	133.706.928.871	-
- Tạm ứng	31.758.663.497	-	31.127.064.640	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	866.473.310	-	32.566.473.310	-
- Phải thu khác	72.632.500.201	-	70.013.390.921	-
+ Công ty cổ phần kỹ thuật Sigma	27.006.897.565	-	26.146.760.579	-
+ Công ty cổ phần xây dựng số 5	33.998.713.661	-	32.870.125.069	-
+ Các khoản phải thu khác	11.626.888.975	-	10.996.505.273	-
Cộng	105.257.637.008	-	133.706.928.871	-

06. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	15.375.454.518	(14.548.001.116)	14.146.458.518	(14.023.870.316)
- Công ty Cổ phần Cosevco 6	9.611.176.023	(9.611.176.023)	9.871.176.023	(9.748.587.821)
- Các công ty khác	5.764.278.495	(4.936.825.093)	4.275.282.495	(4.275.282.495)
Cộng	15.375.454.518	(14.548.001.116)	14.146.458.518	(14.023.870.316)
			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
			827.453.402	122.588.202
			-	122.588.202
			827.453.402	122.588.202

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
 Tầng 4&5 Tòa nhà Vinacorex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	515.174.667	-	2.089.795.410	-
- Công cụ, dụng cụ	22.258.000	-	78.102.182	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	330.410.548.786	-	462.709.831.037	-
Cộng	330.947.981.453	-	464.877.728.629	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.000.547.569	103.042.819.067	17.583.416.899	8.917.240.728	4.695.312.439	153.239.336.702
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trình bày lại khoản mục	-	396.812.500	(396.812.500)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.263.069.731)	(1.634.232.195)	-	-	(10.897.301.926)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.000.547.569	94.176.561.836	15.552.372.204	8.917.240.728	4.695.312.439	142.342.034.776
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.278.831.300	73.054.704.601	15.895.291.280	8.516.912.394	3.860.073.322	112.605.812.897
- Khấu hao trong kỳ	240.994.012	2.438.395.328	302.849.296	142.520.515	72.580.856	3.197.340.007
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.860.357.207)	(1.634.232.195)	-	-	(9.494.589.402)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.519.825.312	67.632.742.722	14.563.908.381	8.659.432.909	3.932.654.178	106.308.563.502
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.721.716.269	29.988.114.466	1.688.125.619	400.328.334	835.239.117	40.633.523.805
2. Tại ngày cuối kỳ	7.480.722.257	26.543.819.114	988.463.823	257.807.819	762.658.261	36.033.471.274

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 46.755.500.409 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	6.644.148	92.805.040	26.656.370	126.105.558
- Khấu hao trong kỳ	5.319.149	5.460.000	1.325.000	12.104.149
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	11.963.297	98.265.040	27.981.370	138.209.707
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	493.355.852	16.394.960	26.343.630	536.094.442
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	488.036.703	10.934.960	25.018.630	523.990.293

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
<i>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>	204.626.971.103	-	-	204.626.971.103
- Nhà	152.934.601.651	-	-	152.934.601.651
- Cơ sở hạ tầng (Hệ thống thang máy)	51.692.369.452	-	-	51.692.369.452
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>	171.118.068.079	498.434.278	-	171.616.502.357
- Nhà	123.052.396.365	372.521.020	-	123.424.917.385
- Cơ sở hạ tầng (Hệ thống thang máy)	48.065.671.714	125.913.258	-	48.191.584.972
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
<i>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>	33.508.903.024	-	498.434.278	33.010.468.746
- Nhà	29.882.205.286	-	372.521.020	29.509.684.266
- Cơ sở hạ tầng (Hệ thống thang máy)	3.626.697.738	-	125.913.258	3.500.784.480

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	286.527.532	1.465.264.516
- Trả trước phí bảo hiểm	143.488.762	116.041.990
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	45.771.974	1.321.669.746
- Các khoản khác	97.266.796	27.552.780
b. Dài hạn	6.541.616.326	10.998.026.086
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.346.410.610	9.458.399.786
- Chi phí sửa chữa lớn	893.989.321	1.333.548.780
- Các khoản khác	301.216.395	206.077.520
Cộng	6.828.143.858	12.463.290.602

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Vay và nợ thuế tài chính						
- Vay ngân hàng	567.643.133.305	567.643.133.305	175.926.584.214	243.528.551.659	500.041.165.860	500.041.165.860
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^(a)	399.763.133.305	399.763.133.305	175.926.584.214	240.028.551.659	335.661.165.860	335.661.165.860
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ^(b)	149.972.673.976	149.972.673.976	131.806.804.673	140.674.336.832	141.105.141.817	141.105.141.817
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ^(c)	99.869.173.677	99.869.173.677	19.711.916.703	32.356.502.998	87.224.587.382	87.224.587.382
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ^(c)	149.921.285.652	149.921.285.652	24.407.862.838	66.997.711.829	107.331.436.661	107.331.436.661
- Vay đối tượng khác	167.880.000.000	167.880.000.000	-	3.500.000.000	164.380.000.000	164.380.000.000
+ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ^(d)	164.380.000.000	164.380.000.000	-	-	164.380.000.000	164.380.000.000
+ Các đối tượng khác	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-
Cộng	567.643.133.305	567.643.133.305	175.926.584.214	243.528.551.659	500.041.165.860	500.041.165.860

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

(a): Là khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/178628/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2019, hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2020. Lãi suất từ 6,2%/năm được xác định trong từng kế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng kỳ. Hợp đồng này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với số tiền 17 tỷ đồng và một phần bằng tài sản cố định với giá trị còn lại là: 22.1 tỷ đồng.

(b): Khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/178628/HĐTDHM ngày 11 tháng 12 năm 2019, hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn và mở LC là 100 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2020. Lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,6%/năm được xác

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

định trong từng kế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng kỳ. Hợp đồng này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Khoán vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy với số tiền 4,7 tỷ đồng và một phần bằng tài sản có định với giá trị còn lại là: 4.2 tỷ đồng.

(e): Khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay hạn mức số 2712/2018/HDCVHM/NHCT326 - VC9 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 2904/2020 - HDCV - SĐBS12/NHCT326 - VC9, hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động phục vụ hoạt động thi công xây lắp và phục vụ hoạt động chi trả lương và các chi phí hợp lý khác cho cán bộ khối văn phòng, quản lý. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/5/2020. Lãi suất từ 7%/năm đến 7,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tài sản có định có giá trị còn lại là: 32.7 tỷ.

(đ): Là khoản Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cho vay để thực hiện Dự án "Khu đô thị mới Bắc An Khánh".

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	322.504.178.493	322.504.178.493	388.520.919.480	388.520.919.480
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	57.403.869.977	57.403.869.977	60.403.869.977	60.403.869.977
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	54.710.923.435	54.710.923.435	54.710.923.435	54.710.923.435
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	210.389.385.081	210.389.385.081	273.406.126.068	273.406.126.068
Cộng	322.504.178.493	322.504.178.493	388.520.919.480	388.520.919.480

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.030.252.927	1.030.252.927	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	126.920.000	126.920.000	893.175.909	893.175.909
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	271.734.524	271.734.524	271.734.524	271.734.524
- Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	215.146.256	215.146.256	1.411.756.967	1.411.756.967
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.124.743.145	2.124.743.145	3.078.655.378	3.078.655.378
- Công ty Cổ phần Vimeco	-	-	7.229.491.499	7.229.491.499
Cộng	3.768.796.852	3.768.796.852	12.884.814.277	12.884.814.277

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	87.249.920.999	87.249.920.999	92.810.409.749	92.810.409.749
- Công ty Cổ phần Ô tô Toyota Tây bắc	-	-	8.769.300.000	8.769.300.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Viêng Chăn	-	-	5.894.923.426	5.894.923.426
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp TP Hà Nội	-	-	2.054.077.382	2.054.077.382
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.061.214.568	6.061.214.568	6.061.214.568	6.061.214.568
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	81.188.706.431	81.188.706.431	70.030.894.373	70.030.894.373
Cộng	87.249.920.999	87.249.920.999	92.810.409.749	92.810.409.749

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.061.214.568	6.061.214.568	6.061.214.568	6.061.214.568
Cộng	6.061.214.568	6.061.214.568	6.061.214.568	6.061.214.568

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	149.910.476	-	-	-	149.910.476
- Thuế thu nhập cá nhân	-	284.392.031	134.949.241	299.036.271	-	120.305.001
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.390.457.709	3.390.457.709	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	27.964.968	57.092.665	57.092.665	-	27.964.968
Cộng	-	4.356.575.246	25.826.993.891	11.482.136.208	-	18.701.432.929

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	149.563.729.676	162.843.905.804
- Chi phí lãi vay	350.433.333	449.816.085
- Chi phí đất thương phẩm ^(a)	73.286.497.549	73.286.497.549
- Trích trước chi phí hạ tầng Dự án Chi Đông ^(b)	50.629.334.146	50.629.334.146
- Trích trước chi phí hạ tầng và xây dựng nhà Dự án Nghi Phú ^(b)	4.704.192.309	4.704.192.309
- Trích trước chi phí hạ tầng Khu nhà ở Ninh Bình ^(b)	670.399.065	670.399.065
- Chi phí trích trước tiền sử dụng đất khu đô thị Nghi Phú ^(c)	10.531.600.000	13.881.600.000
- Chi phí phải trả về xây lắp ^(d)	8.731.775.750	18.285.556.025
- Các khoản trích trước khác	659.497.524	936.510.625
Cộng	149.563.729.676	162.843.905.804

^(a): Theo Quyết định cấp đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Dự án khu đô thị mới Chi Đông, Công ty phải trích 25,018% chi phí đất thương phẩm để trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Chi phí này thể hiện số tiền Công ty ước tính sẽ trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho giá trị đất thương phẩm đã được phản ánh vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ của Công ty.

^(b): Các chi phí này phản ánh chi phí xây dựng hạ tầng và xây dựng nhà theo dự toán nhưng chưa phát sinh và được Công ty trích trước vào giá vốn hàng bán hạ tầng và nhà ở cho khách hàng.

^(c): Phản ánh tiền sử dụng thừa đất tại dự án Nghi Phú, tỉnh Nghệ An theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 2210/TB-CCT ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Nghệ An.

^(d): Chi phí phải trả về xây lắp phản ánh giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành phải trả các nhà thầu phụ cho các Dự án thi công đã hoàn thành và ký Biên bản nghiệm thu trong năm.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	2.047.710.311	2.027.116.547
- Doanh thu cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9	2.047.710.311	2.027.116.547
Cộng	2.047.710.311	2.027.116.547



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	62.556.588.219	41.398.079.697
- Kinh phí công đoàn	1.123.000.556	-
- Bảo hiểm xã hội	2.640.470.645	1.185.232.077
- Bảo hiểm y tế	571.205.213	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	241.496.877	-
- Phải trả về cổ phần hóa	34.580.000	34.580.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	6.426.000	6.426.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.939.408.928	40.171.841.620
+ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	36.707.318.271	17.692.179.024
+ Lãi chậm trả phải trả	6.924.063.428	5.694.349.820
+ Phải trả tổ đội thi công	6.107.244.952	3.664.673.968
+ Kinh phí bảo trì	4.452.244.871	4.453.542.377
+ Đặt cọc mua dự án Khu đô thị mới Chi Đông	500.000.000	500.000.000
+ Các đối tượng khác	3.248.537.406	8.167.096.431
b. Dài hạn	975.647.945	1.194.969.426
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	975.647.945	1.194.969.426
Cộng	62.556.588.219	41.398.079.697

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	10.729.994.893	184.213.677.919
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	910.387.071	910.387.071
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(10.525.680.000)	(10.525.680.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	1.114.701.964	174.598.384.990
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(13.651.960.615)	(13.651.960.615)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(12.537.258.651)	160.946.424.375

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	43.200.000.000	36,00	43.200.000.000	36,00
- Các cổ đông khác	76.800.000.000	64,00	76.800.000.000	64,00
Cộng	120.000.000.000	100	120.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.525.680.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	304.800	304.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	304.800	304.800
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.695.200	11.695.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.695.200	11.695.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.826.168.646	21.826.168.646
Cộng	21.826.168.646	21.826.168.646

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Doanh thu bán hàng	1.253.194.432	674.652.010
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	461.766.033.063	377.231.036.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.078.156.828	62.226.330.498
- Doanh thu bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	-	100.216.561.722
- Doanh thu khác	370.862.691	-
Cộng	474.468.247.014	540.348.581.070

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	48.427.096.553	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm Vinavico	167.140.546	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	-	16.953.490.196
- Công ty Cổ phần Vimeco	661.841.152	632.951.045
Cộng	49.256.078.251	17.586.441.241

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.253.194.432	132.033.829
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	456.555.914.906	402.315.813.081
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.109.714.672	39.503.108.330
- Giá vốn bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	-	67.759.821.162
- Giá vốn khác	115.729.326	-
Cộng	465.034.553.336	509.710.776.402

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	472.739.940	3.179.057.322
- Lãi trả chậm Dự án Khu đô thị An Khánh	2.169.986.198	2.638.476.459
Cộng	2.642.726.138	5.817.533.781

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi tiền vay	14.969.675.828	15.507.633.255
- Lãi bán hàng trả chậm	1.229.713.608	1.044.533.353
Cộng	16.199.389.436	16.552.166.608

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.404.105.658	-
- Tiền phạt thu được	73.498.788	-
- Các khoản khác	-	369.325.849
Cộng	1.477.604.446	369.325.849

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Phạt vi phạm về thuế	49.817.610	1.560.835.832
- Các khoản khác	-	1.085.135.649
Cộng	49.817.610	2.645.971.481

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	10.946.605.104	12.786.635.514
- Chi phí nhân viên quản lý	6.495.652.142	7.593.087.074
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41.464.995	74.250.968
- Chi phí khấu hao TSCĐ	786.250.317	731.198.078
- Thuế, phí và lệ phí	330.191.909	488.970.839
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	524.130.800	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.799.017	1.070.993.930
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.955.115.924	2.828.134.625
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	10.172.727	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.172.727	-
Cộng	10.956.777.831	12.786.635.514

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	5.925.595.290
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	3.804.141.310
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	9.729.736.600

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(13.651.960.615)	(4.527.560.427)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.651.960.615)	(4.527.560.427)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.695.200	11.695.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.167)	(387)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(13.651.960.615)	(4.527.560.427)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.651.960.615)	(4.527.560.427)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.695.200	11.695.200
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.167)	(387)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.577.184.487	148.320.709.720
- Chi phí nhân công	78.520.708.312	90.816.723.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.707.878.434	35.264.295.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.410.908.082	134.227.488.063
- Chi phí khác bằng tiền	5.222.175.169	8.761.778.361
Cộng	342.438.854.484	417.390.994.973

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.371.172.917	1.451.757.000
Cộng	<u>1.371.172.917</u>	<u>1.451.757.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc
- Ban Quản lý Dự án Xây dựng Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch
- Công ty Cổ phần Vimenco
- Công ty Cổ phần Vimenco Cơ khí và Thương mại
- Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4

Mối quan hệ

- Cổ đông nắm giữ 36% vốn điều lệ
- Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Công ty cùng hệ thống Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Công ty cùng hệ thống Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Công ty cùng hệ thống Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Công ty cùng hệ thống Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Công ty cùng hệ thống Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục số V.03, V.04, V.13 và V.14, Công ty còn công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11		
- Phải thu ngắn hạn khác	1.337.938.310	1.337.938.310
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn		
- Phải thu ngắn hạn khác	38.500.570	38.500.570
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và ứng dụng Công nghệ mới		
- Phải thu ngắn hạn khác	297.521.171	297.521.171
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng công nợ phải thu	<u>7.173.960.051</u>	<u>7.173.960.051</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
- Phải trả ngắn hạn khác	36.707.318.271	17.692.179.024
- Vay và nợ ngắn hạn	164.380.000.000	164.380.000.000
Tổng công nợ phải trả	<u>201.087.318.271</u>	<u>182.072.179.024</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Dịch vụ và các hoạt động khác: Cho thuê văn phòng, vận hành tòa nhà văn phòng và kinh doanh hàng hóa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinacorex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	Cộng
Kỳ này			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	461.766.033.063	12.702.213.951	474.468.247.014
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	480.378.022.233	9.169.972.232	489.547.994.465
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(18.611.989.170)	3.532.241.719	(15.079.747.451)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.192.599.554	515.278.880	3.707.878.434
Số dư cuối kỳ này			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.241.624.386.189	57.130.174.414	1.298.754.560.603
- Tài sản không phân bổ	1.241.624.386.189	57.130.174.414	1.331.662.042.439
Tổng tài sản	1.138.759.358.719	31.324.878.786	1.170.084.237.505
- Nợ phải trả bộ phận			631.380.559
- Nợ phải trả không phân bổ	1.138.759.358.719	31.324.878.786	1.170.715.618.064
Tổng nợ phải trả			

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.824.000.808	-	18.114.820.056	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	855.223.336.513	(14.548.001.116)	815.785.002.298	(14.023.870.316)
Phải thu về cho vay	7.069.615.028	-	7.069.615.028	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.700.000.000	-	2.000.000.000	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	(*)
Cộng	887.816.952.349	(14.548.001.116)	842.969.437.382	(14.023.870.316)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	322.504.178.493	388.520.919.480	(*)	(*)
Vay và nợ	500.041.165.860	567.643.133.305	(*)	(*)
Chi phí phải trả	149.563.729.676	162.843.905.804	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	57.945.834.928	40.178.267.620	(*)	(*)
Cộng	1.030.054.908.957	1.159.186.226.209		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	322.504.178.493	-	-	322.504.178.493
Vay và nợ	500.041.165.860	-	-	500.041.165.860
Chi phí phải trả	149.563.729.676	-	-	149.563.729.676
Các khoản phải trả khác	57.945.834.928	-	-	57.945.834.928
Cộng	1.030.054.908.957	-	-	1.030.054.908.957
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	388.520.919.480	-	-	388.520.919.480
Vay và nợ	567.643.133.305	-	-	567.643.133.305
Chi phí phải trả	162.843.905.804	-	-	162.843.905.804
Các khoản phải trả khác	40.178.267.620	-	-	40.178.267.620
Cộng	1.159.186.226.209	-	-	1.159.186.226.209

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4&5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Lưu Thị Luyên

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn



Tổng Giám đốc

Phạm Thái Dương

TYNH
HH